

Mức độ tự tin vào năng lực bản thân của sinh viên khoa Dược

Lưu Thị Mỹ Ngọc*, Lê Trịnh Ngọc Ngân Phụng

Khoa Dược, Trường Đại học Nguyễn Tất Thành

*ltmngoc@ntt.edu.vn

Tóm tắt

Nghiên cứu đánh giá mức độ tự tin vào năng lực bản thân của sinh viên Dược. Mô tả cắt ngang từ 22/03/2024 đến ngày 03/04/2024 trên 1198 sinh viên Dược năm 2, 3 và 4. Sinh viên tự nguyện hoàn thành khảo sát trực tiếp sử dụng thang đo mức độ tự tin vào năng lực bản thân sinh viên (The Student Self-Efficacy Scale). Kết quả cho thấy, sinh viên Dược năm 2, 3 và 4 có điểm số tự tin vào năng lực bản thân ≥ 30 , với khoảng điểm lý thuyết 10-40, cho thấy sinh viên tự tin vào năng lực bản thân từ mức từ trung bình đến cao, trong đó tỷ lệ tự tin ở mức cao (62,3-68,4) % cao hơn mức trung bình (31,6-37,7) %. Phân tích hồi qui đa biến cho thấy áp lực học tập tương quan nghịch với mức độ tự tin của sinh viên. Tuy nhiên, với $R^2 = 0,005$ cho thấy áp lực học tập chỉ giải thích 0,5 % biến thiên tổng điểm số tự tin vào năng lực bản thân sinh viên. Do đó, kết quả nghiên cứu là bằng chứng cho thấy áp lực học tập được tại trường có rất ít ảnh hưởng đến sự tự tin của sinh viên vào năng lực bản thân.

Nhận 11/03/2025

Được duyệt 23/03/2025

Công bố 28/06/2025

Từ khóa

áp lực học tập, NTTU, sinh viên Dược, sự tự tin, thang đo SSE

© 2025 Journal of Science and Technology - NTTU

1 Đặt vấn đề

Lý thuyết nhận thức xã hội nhấn mạnh sự tương tác giữa yếu tố cá nhân (niềm tin, nhận thức), hành vi và môi trường. Tự tin vào năng lực bản thân là yếu tố cá nhân quan trọng nhất, ảnh hưởng đến cả hành vi và cách con người tương tác với môi trường. Cụ thể sự tự tin vào năng lực bản thân đánh giá khả năng hoặc niềm tin của cá nhân vào khả năng hoàn thành một nhiệm vụ, giúp cá nhân đầu tư nhiều công sức hơn và bền bỉ hơn khi đối mặt với thách thức, thúc đẩy hành động, nỗ lực và định hướng cuộc sống [1]. Sự tự tin vào năng lực bản thân tạo thuận lợi cho quá trình học tập và tăng thành tích học tập của sinh viên (SV) [1, 2]. SV tự tin vào năng lực bản thân có động lực để theo đuổi những mục tiêu thử thách, học tập chăm chỉ hơn và có sự kiên trì cao hơn khi đối mặt với thách thức [3].

Cho đến nay, trong số các công cụ đánh giá sự tự tin vào năng lực bản thân, Thang đo sự tự tin vào năng lực bản thân chung General Self-efficacy Scale (GSE) [3] là thang đo đánh giá sự tự tin vào năng lực bản thân phổ biến nhất trên thế giới. Thang đo GSE có sẵn bằng 32 ngôn ngữ trên trang web <https://userpage.fu-berlin.de/~health/selfscal.htm>. Tại Việt Nam có một số nghiên cứu tại Đại học Huế, Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh và một số trường đại học tại Hà Nội sử dụng Thang đo sự tự tin về bản thân chung – GSE [3] cho thấy SV có mức độ tự tin trung bình và tự tin học tập tỉ lệ nghịch với sự trì hoãn các nhiệm vụ học tập [4]. Tính cách dự đoán 30,6 % sự thay đổi tự tin vào năng lực bản thân của 257 SV ở một số trường đại học tại Hà Nội [5]. Tuy nhiên, tại Việt Nam chưa có nghiên cứu đánh giá sự tin vào năng lực bản thân trên SV Dược.

Thang đo đánh giá sự tự tin vào năng lực bản thân dành riêng cho SV (The Student Self-Efficacy Scale - SSE Scale) được điều chỉnh và phát triển có sự so sánh với thang đo GSE. Thang đo SSE phản ánh vai trò của SV, những kỹ năng cần thiết để thành công trong lớp học và sự tự tin vào năng lực bản thân của SV [6].

Nghiên cứu này sử dụng thang đo SSE nhằm đánh giá mức độ tự tin vào năng lực bản thân của SV được và xác định yếu tố nhân khẩu học ảnh hưởng đến sự tự tin của SV. Kết quả nghiên cứu cung cấp dữ liệu để nhà trường có chiến lược hỗ trợ phù hợp nhằm giúp SV nâng cao sự tự tin vào năng lực bản thân trong chuẩn bị thực hành nghề nghiệp chăm sóc sức khỏe cộng đồng.

2 Phương pháp nghiên cứu

2.1 Thiết kế nghiên cứu

Nghiên cứu mô tả cắt ngang được tiến hành tại Khoa Dược – Trường Đại học Nguyễn Tất Thành (NTTU) từ 22 tháng 03 năm 2024 đến 03 tháng 04 năm 2024. SV Dược chính qui ở cuối học kỳ hai của năm học thứ hai, thứ ba và thứ tư được mời tham gia nghiên cứu.

Tiêu chuẩn lựa chọn: SV có mặt ở các lớp học tại trường và tự nguyện tham gia hoàn thành bảng khảo sát.

Tiêu chuẩn loại trừ: bảng trả lời không đầy đủ, chọn một đáp án duy nhất cho tất cả các câu hỏi trong phiếu khảo sát hoặc có hai đáp án cho một câu hỏi trong phiếu khảo sát.

2.2 Phương pháp thu thập số liệu

Dữ liệu được thu thập trực tiếp bằng phiếu khảo sát giấy gửi đến SV đồng ý tham gia nghiên cứu. Bộ câu hỏi tiếng Việt đã được điều chỉnh về mặt ngôn ngữ dựa trên khảo sát pilot để đảm bảo các câu hỏi đơn giản, dễ hiểu và phù hợp với văn hóa Việt Nam. Bộ câu hỏi khảo sát gồm hai phần là thông tin cá nhân và nhân khẩu học (câu 1-9), sự tự tin vào năng lực bản thân (câu 10-19) sử dụng thang đo sự tự tin vào năng lực bản thân SV (The Student Self-Efficacy Scale - SSE Scale) [6].

Thang đo sự tự tin vào năng lực bản thân SV – SSE được điều chỉnh và phát triển từ Thang đo sự tự tin vào năng lực bản thân giáo viên (Teacher Self-Efficacy Scale – TSE), ví dụ, mục trong thang đo TSE “Tôi tin chắc rằng mình có đủ khả năng giảng dạy hiệu quả tất

cả nội dung môn học cần thiết, ngay cả với những học sinh khó tiếp thu nhất” được thay đổi thành “Tôi tin rằng mình có thể học thành công tất cả nội dung môn học, kể cả môn học khó”. Những thay đổi này phản ánh vai trò và kỹ năng cần thiết để SV thành công trong lớp học [3] và có sự so sánh với thang đo sự tự tin vào năng lực bản thân GSE [6]. Thang đo gồm 10 câu hỏi, để đánh giá bốn khía cạnh về thành tích học tập, phát triển kỹ năng và kiến thức, tương tác xã hội với giảng viên, ứng phó với căng thẳng học tập. Thang đo Likert 4 mức độ (1 = Hoàn toàn không đúng, 4 = Hoàn toàn đúng) được dùng để tính điểm. Tổng cộng có 10 mục tương ứng với điểm tối thiểu là 10 và điểm tối đa là 40, điểm càng cao thể hiện sự tự tin vào năng lực bản thân của SV càng cao [6]. Dựa vào tổng điểm 10 mục chia làm ba mức độ tự tin vào năng lực bản thân: mức thấp (< 20 điểm), trung bình (từ 20 đến < 30 điểm) và cao (từ 30 đến 40 điểm) [3].

Phân tích nhân tố khám phá (EFA) được thực hiện để đánh giá tính chính xác và độ tin cậy của thang đo SSE. Chỉ số KMO tổng đạt 0,90, với KMO của từng biến đều > 0,87, khẳng định rằng các biến quan sát đủ điều kiện đóng góp vào mô hình. Kiểm định Bartlett có giá trị $p < 0,001$, chứng minh các biến có sự tương quan đủ mạnh để phân tích nhân tố. EFA đã được thực hiện với phân tích thành phần chính (Principal Component Analysis - PCA) với phép xoay trục giao (varimax) đã được sử dụng. Hai nhân tố đầu tiên có giá trị eigenvalue > 1, thỏa mãn tiêu chí của Kaiser. Mô hình 2 nhân tố được lựa chọn, giải thích tổng cộng 50,4 % phương sai (nhân tố 1: 40,9 %, nhân tố 2: 9,5 %). Các biến SSE1-SSE3 có tải trọng cao trên nhân tố 2, trong khi các biến SSE4-SSE10 tải mạnh trên nhân tố 1. Kết quả này cho thấy cấu trúc 2 nhân tố của thang đo SSE là phù hợp. Chỉ số RMSR (Root Mean Square of Residuals) đạt giá trị 0,03, chứng minh sai số rất nhỏ giữa giá trị quan sát và giá trị dự đoán. Tucker Lewis Index (TLI) đạt 0,956, chứng tỏ mô hình có mức độ đáng tin cậy cao và phù hợp rất tốt với dữ liệu. Tóm lại, các kết quả này chứng minh tính phù hợp của thang đo. Do đó, thang đo nghiên cứu này giữ nguyên thang đo gốc [6].

Bảng 1 Ma trận xoay các tải trọng nhân tố sau phép quay Varimax

Biến số	Nhân tố 1 (MR1)	Nhân tố 2 (MR2)	Giá trị h^2
SSE1	0,25	0,67	0,50
SSE2	0,28	0,64	0,49
SSE3	0,29	0,43	0,27
SSE4	0,50	0,29	0,34
SSE5	0,52	0,25	0,33
SSE6	0,61	0,28	0,45
SSE7	0,56	0,17	0,35
SSE8	0,55	0,31	0,40
SSE9	0,50	0,33	0,36
SSE10	0,51	0,34	0,37

Ghi chú:

- Các tải trọng > 0,4 được in đậm để dễ nhận diện nhân tố chính
- Giá trị h^2 (communality) thể hiện tỷ lệ phương sai được giải thích bởi cả 2 nhân tố
- Nhân tố 1 (MR1) giải thích chủ yếu cho các biến SSE4-SSE10

Nhân tố 2 (MR2) giải thích chủ yếu cho các biến SSE1-SSE3

Hệ số Cronbach's Alpha của thang đo SSE trong nghiên cứu này là 0,839.

2.3 Xử lý và phân tích số liệu

Ngôn ngữ thống kê R được dùng để xử lý dữ liệu và vẽ biểu đồ, $p < 0,05$ được xem là khác biệt có ý nghĩa thống kê. Kiểm định sự phân phối chuẩn của dữ liệu bằng phép kiểm Shapiro-Wilk. Các phép kiểm Chi-bình phương và Fisher được dùng để chỉ ra sự khác biệt về mức độ tự tin vào năng lực bản thân của SV theo các đặc điểm nhân khẩu học. Sử dụng Bayesian Model Average (BMA) để tìm mô hình hồi qui tuyến tính dự đoán tốt nhất cho các yếu tố ảnh hưởng đến điểm số tự tin vào năng lực bản thân của SV. Dựa vào mô hình tìm được từ kết quả BMA, tiếp tục phân tích hồi qui tuyến tính đa biến với biến phụ thuộc là tổng điểm tự tin vào năng lực bản thân của SV, biến độc lập là 9 đặc điểm nhân khẩu học trong nghiên cứu (gồm 7 biến định tính và 2 biến định lượng là GPA và tuổi).

2.7 Đạo đức trong nghiên cứu

Bộ câu hỏi khảo sát được sự chấp thuận của Hội đồng Khoa học – Khoa Dược – tại NTTU trước khi tiến hành thu thập dữ liệu. SV đồng thuận và hoàn toàn tự nguyện tham gia vào nghiên cứu. Dữ liệu thu thập chỉ được sử

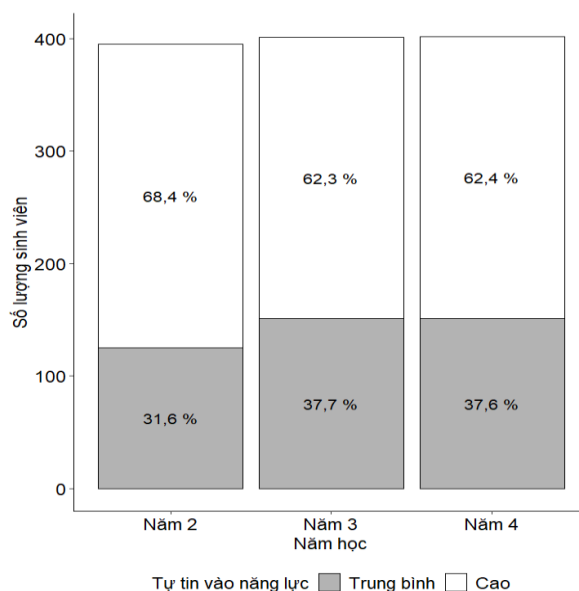
dụng vào mục đích nghiên cứu và thông tin SV cung cấp được bảo mật hoàn toàn.

3 Kết quả

3.1 Đặc điểm của đối tượng khảo sát

Bảng 2 Đặc điểm của đối tượng khảo sát

Đặc điểm	Phân loại	Tổng (N = 1198)	Tỷ lệ (%)
Giới tính	Nữ	908	75,8
	Nam	290	24,2
Năm học	2	395	33,0
	3	401	33,5
	4	402	33,6
Nơi ở trong quá trình học tập	Nhà	620	51,8
	Khác	578	48,2
Thích học ngành Dược	(Có)	1038	86,6
Áp lực học tập	(Có)	1021	85,2
Áp lực tài chính	(Có)	658	54,9
Chất lượng cuộc sống	(Tốt)	1018	85,0
Tuổi	Trung bình (SD)	21,1 (0,948)	
Điểm trung bình tích lũy	Trung bình (SD)	3,06 (0,347)	



Hình 1 Mức độ tự tin vào năng lực bản thân của SV theo năm học

Tỷ lệ phiếu trả lời thỏa điều kiện chọn mẫu là 97,2 % (1198/1233). Trong đó, nữ giới chiếm 75,8 % mẫu



nghiên cứu (908/1198), tuổi trung bình của SV là 21,1 (0,948), điểm trung bình tích lũy là 3,06 (0,347), phần lớn SV ở nhà trong quá trình học tập (51,8 %), có 86,6 % SV thích học Được, 85,2 % SV cảm thấy có áp lực học tập, 54,9 % SV có áp lực tài chính, 85,0 % SV cho rằng có chất lượng cuộc sống tốt.

3.2 Mức độ tự tin vào năng lực bản thân SV theo năm học của SV

SV Được năm 2, 3 và 4 có sự tự tin vào năng lực bản thân ở mức từ trung bình đến cao (điểm số tự tin vào năng lực bản thân ≥ 30 , với thang điểm lý thuyết từ 10 đến 40). Trong đó, mức độ tự tin vào năng lực bản thân ở mức cao chiếm tỷ lệ cao hơn mức trung bình.

3.3. Phân bố mức độ tự tin vào năng lực bản thân của SV theo nhân khẩu học (Hình 1).

Bảng 3 Phân bố mức độ tự tin vào năng lực bản thân của SV theo nhân khẩu học

Đặc điểm		Sự tự tin vào năng lực bản thân (N = 1198)		p
		Mức độ trung bình (N = 427) (n, %)	Mức độ cao (N = 771) (n, %)	
Giới tính	Nam	95 (22,2)	195 (25,3)	0,27
	Nữ	332 (77,8)	576 (74,7)	
Năm học của SV	Năm 2	125 (29,3)	270 (35,0)	0,13
	Năm 3	151 (35,4)	250 (32,4)	
	Năm 4	151 (35,4)	251 (32,6)	
Nơi ở trong quá trình học tập	Nhà	227 (53,2)	393 (51,0)	0,51
	Khác	200 (46,8)	378 (49,0)	
Thích học Được	Có	370 (86,7)	668 (86,6)	1,00
	Không	57 (13,3)	103 (13,4)	
Áp lực học tập	Có	378 (88,5)	643 (83,4)	0,02
	Không	49 (11,5)	128 (16,6)	
Áp lực tài chính	Có	248 (58,1)	410 (53,2)	0,12
	Không	179 (41,9)	361 (46,8)	
Chất lượng cuộc sống	Tốt	361 (84,5)	657 (85,2)	0,82
	Không tốt	66 (15,5)	114 (14,8)	

Trong các yếu tố nhân khẩu học đưa vào nghiên cứu thì phân bố mức độ tự tin vào năng lực bản thân của SV Được chỉ có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ở yếu tố áp lực học tập ($p = 0,02$).

3.4 Yếu tố ảnh hưởng đến sự tự tin vào năng lực bản thân của SV Được

Bảng 4 Yếu tố dự đoán sự tự tin vào năng lực bản thân của SV (điểm số)

Yếu tố dự đoán	Hệ số hồi qui (Sai số chuẩn - SE)	p
Hằng số	31,215 (0,293)	< 0,001
Áp lực học tập (Có)	-0,788 (0,317)	< 0,05

Với $R^2 = 0,005$, Sai số chuẩn của phần dư = 3,895, Xác suất hậu vận = 19,3 %

Phân tích hồi qui đa biến với biến phụ thuộc là điểm số tự tin vào năng lực bản thân của SV và 9 yếu tố nhân khẩu học trong nghiên cứu. Sau khi điều chỉnh với các yếu tố nhân khẩu học, mô hình tốt nhất dự đoán tổng điểm tự tin của SV theo BMA chỉ còn một yếu tố dự đoán là áp lực học tập ($p < 0,05$), với xác suất mô hình xảy ra trong thực tế là 19,3 %, $R^2 = 0,005$.

Sự tự tin vào năng lực bản thân của SV (điểm số) = $31,215 - 0,788 \cdot \text{áp lực học tập (Có)}$

Với $R^2 = 0,005$, áp lực học tập chỉ giải thích được 0,5 % sự biến thiên của tổng điểm số tự tin vào năng lực bản thân của SV. Áp lực học tập có tương quan nghịch với tổng điểm tự tin vào năng lực bản thân của SV, cụ thể khi áp lực học tập tăng lên một đơn vị thì sự tự tin vào năng lực bản thân của SV (điểm số) bị giảm 0,788 điểm.

4 Bàn Luận

Nghiên cứu này đánh giá mức độ tự tin vào năng lực bản thân của SV Dược. Kết quả nghiên cứu cho thấy điểm trung bình tự tin vào năng lực bản thân của SV Dược năm 2, 3 và 4 đều lớn hơn 30 (thang điểm 10-40) cho thấy SV dược có sự tự tin ở mức độ từ trung bình trở lên đối với năng lực bản thân. Mức độ tự tin vào năng lực bản thân của SV Dược trong nghiên cứu này tương đồng với kết quả nghiên cứu trên nhóm SV Điều dưỡng ở Jordan, SV có mức độ tự tin vào năng lực bản thân từ mức trung bình đến cao [7]. Nghiên cứu trên SV Dược năm thứ 5 tại Trường đại học Poznan (Poznan University of Medical Sciences) cho thấy SV có mức độ tự tin vào năng lực bản thân ở mức độ trung bình với thang đo GSE (điểm trung bình mức độ tự tin là $29,49 \pm 3,64$) [8]. SV Y tại Brazil có mức độ tự tin cao vào năng lực bản thân với nghiên cứu sử dụng thang đo sự tự tin vào năng lực bản thân trong giáo dục đại học (Scale of Self-efficacy in Higher Education) [9].

Tuy nhiên, có sự khác biệt về tỷ lệ mức độ tự tin của SV trong nghiên cứu này so với nghiên cứu trên 710 SV Đại học Huế. Trong nghiên cứu này, phần lớn SV dược tự tin ở mức độ cao (62,3-68,4) % và còn lại là tự tin ở mức độ trung bình (31,6-37,7) %, ngược lại trong nghiên cứu trên SV Đại học Huế thì phần lớn SV tự tin ở mức trung bình (80,8 %), tự tin ở mức độ cao chỉ chiếm 14,8 % và còn lại là ở mức thấp. Điều này có thể giải thích là do có sự khác biệt về bộ câu hỏi khảo sát: nghiên cứu này sử dụng bộ câu hỏi chuyên biệt cho SV để đánh giá các khía cạnh liên quan đến học tập - SSE trong khi nghiên cứu ở Đại học Huế sử dụng bộ câu hỏi GSE đánh giá mức độ tự tin chung. Mặt khác, đối tượng khảo sát trong nghiên cứu này là nhóm SV Dược – ngành học có sự yêu cầu điểm trung bình học tập đầu vào cao, trong khi nghiên cứu ở Đại học Huế sử dụng

phương pháp lấy mẫu thuận tiện nên bao gồm đa dạng SV từ nhiều ngành khác nhau. Yếu tố điểm trung bình học tập đầu vào ảnh hưởng đến sự tự tin vào năng lực bản thân của SV đã được báo cáo trong nghiên cứu trên nhóm SV điều dưỡng là SV có điểm trung bình học tập cấp ba cao và chọn học điều dưỡng có mức độ tự tin vào năng lực bản thân cao hơn [7].

Theo kết quả phương trình hồi qui đa biến, điểm số tự tin của SV Dược trong nghiên cứu này chỉ bị ảnh hưởng bởi áp lực học tập ($p < 0,05$), Áp lực học tập làm giảm điểm tự tin vào năng lực bản thân của SV. Trong nghiên cứu này, điểm trung bình tích lũy (GPA) trung bình của SV là 3,06 (0,347), tuy nhiên theo kết quả phân tích hồi qui đa biến, GPA không ảnh hưởng đến sự tự tin vào năng lực bản thân của SV. Kết quả này có sự khác biệt với nghiên cứu trên SV Dược Hoa Kỳ. Nghiên cứu trên SV Dược Hoa Kỳ cho thấy điểm trung bình tích lũy GPA > 3,0 và số giờ thực hành thêm kinh nghiệm thực tế dược có liên quan với mức độ tự tin cao với thang đo GSE [10]. Sự khác biệt có thể giải thích là do trong nghiên cứu trên SV Dược Hoa Kỳ có sự phân chia thành hai nhóm theo điểm GPA ở mốc 3,0 (biến định tính), còn trong nghiên cứu hiện tại sử dụng điểm trung bình tích lũy của SV (biến định lượng). Đối với đặc điểm giới tính, kết quả trong nghiên cứu này tương đồng với kết quả của nghiên cứu trên SV Dược Ba Lan 05 năm là không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê theo giới tính về điểm tự tin vào năng lực bản thân [8]. Tuy nhiên, ở SV Y Brazil, theo phương trình hồi qui đa biến thì giới tính (nữ), có tham gia hoạt động ngoại khóa có liên quan với mức độ tự tin vào năng lực bản thân cao [9]. Trong nghiên cứu hiện tại, áp lực kinh tế không ảnh hưởng đến điểm số tự tin vào năng lực bản thân của SV Dược. Kết quả này tương đồng với kết quả trên nhóm SV Y Brazil, thu nhập của gia đình không ảnh hưởng đến sự tự tin vào năng lực bản thân của SV [9]. Tuy nhiên, ở SV Y Trung Quốc thì có sự tương quan thuận yếu giữa tình trạng kinh tế gia đình và sự tự tin vào năng lực bản thân, gia đình SV có điều kiện kinh tế cao hơn sẽ có điểm số tự tin vào năng lực bản thân cao hơn với thang đo GSE [11].

5 Kết Luận

SV Được năm 2, 3 và 4 có mức độ tự tin vào năng lực bản thân ở mức độ trung bình đến cao, và SV tự tin ở mức độ cao chiếm đa số. Trong các yếu tố nhân khẩu học thì chỉ có áp lực học tập ảnh hưởng đến điểm số sự tự tin vào năng lực bản thân của SV. Tuy nhiên, ảnh hưởng của áp lực học tập đến sự tự tin vào năng lực bản thân của SV có thể chấp nhận được do chỉ góp phần giải thích khoảng 0,5 % tổng điểm tự tin của SV.

Mặc dù áp lực học tập ít ảnh hưởng đến sự tự tin vào năng lực bản thân SV, Nhà trường cũng cần tổ chức các buổi hội thảo về các biện pháp ứng phó căng thẳng học tập, nâng cao sức khỏe tinh thần để giúp SV nâng cao tự tin vào năng lực bản thân trong thực hành nghề nghiệp. Ngoài ra, Nhà trường có thể tăng cường tổ chức

các chương trình học tập trải nghiệm và đẩy mạnh nghiên cứu cải tiến chương trình học được để giảm thiểu áp lực học tập cho SV. Việc khảo sát, thu thập ý kiến SV ở các khía cạnh cần cải thiện là cần thiết để có các chính sách hỗ trợ phù hợp nhất. Về phía SV Được, bên cạnh thành tích học tập, SV cần tự chủ động học tập các kỹ năng mềm cần thiết để vừa nâng cao sức khỏe tinh thần, kỹ năng sống cho bản thân vừa tăng sự tự tin vào năng lực bản thân trong thực hành chăm sóc sức khỏe cộng đồng trong tương lai.

Lời cảm ơn

Nghiên cứu được tài trợ bởi Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ – Trường Đại học Nguyễn Tất Thành, mã đề tài 2024.01.92/HĐ-KHCN.

Tài liệu tham khảo

1. Bandura, A. (1997). *Self-efficacy: The Exercise of Control*. W H Freeman/Times Books/ Henry Holt & Co.
2. Zimmerman, B. J. (2000). Self-efficacy: An essential motive to learn. *Contemporary Educational Psychology*, 25(1), 82-91. <https://doi.org/10.1006/ceps.1999.1016>
3. Schwarzer, R., Jerusalem, M., Weinman, J., Wright, S., & Johnston, M. (1995). Generalized Self-Efficacy Scale. *Measures in Health Psychology: A User's Portfolio. Causal and control beliefs Windsor*.
4. Hồ, T. (2024). Academic Self-Efficacy And Academic Satisfaction Among Hue University Students. *Hue University Journal of Science: Social Sciences and Humanities*, 133, 95-105. <https://doi.org/10.26459/hueunijssh.v133i6B.7172>
5. Nguyễn Thị Anh Thư, N. T. C. T. (2022). Niềm tin vào năng lực bản thân và đặc điểm tính cách của sinh viên Hà Nội. *Tâm lý học*(1), 37-49.
6. Rowbotham, M., & Schmitz, G. S. (2013). Development and Validation of a Student Self-efficacy Scale. *The Journal of Nursing Care*, 2, 1-6.
7. Shehadeh, J., Hamdan-Mansour, A. M., Halasa, S. N., Hani, M. H. B., Nabolsi, M. M., Thultheen, I., & Nassar, O. S. (2020). Academic Stress and Self-Efficacy as Predictors of Academic Satisfaction among Nursing Students. *The Open Nursing Journal*, 14, 92-99. <https://doi.org/https://doi.org/10.2174/1874434602014010092>
8. Plewka, B., Waszyk-Nowaczyk, M., Cerbin-Koczorowska, M., Przymuszała, P., & Osmałek, T. (2024). Perception of Polish pharmacy students on simulation exercise in pharmaceutical care for diabetes –a pilot study. *BMC Medical Education*, 24(1), 283. <https://doi.org/10.1186/s12909-024-05245-0>
9. Yorra, M. L. (2014). Self-efficacy and self-esteem in third-year pharmacy students. *Am J Pharm Educ*, 78(7), 134. <https://doi.org/10.5688/ajpe787134>
10. Huang, L., Liang, Y.-L., Hou, J.-J., Thai, J., Huang, Y.-J., Li, J.-X., Zeng, Y., & Zhao, X.-D. (2019). General Self-Efficacy Mediates the Effect of Family Socioeconomic Status on Critical Thinking in Chinese Medical Students [Original Research]. *Frontiers in Psychology*, 9. <https://doi.org/10.3389/fpsyg.2018.02578>

Self-efficacy level of Pharmacy Students

Luu Thi My Ngoc*, Le Trinh Ngoc Ngan Phung
Pharmacy Faculty, Nguyen Tat Thanh University
*ltmngoc@ntt.edu.vn

Abstract This study aimed to evaluate the self-efficacy level of pharmacy students. A cross-sectional study was conducted from March 22, 2024, to April 3, 2024, on 1198 second-, third-, and fourth-year pharmacy students. Students voluntarily completed printed questionnaires using the student Self-efficacy Scale. Students in the 2nd, 3rd, and 4th academic years had self-efficacy scores over 30 (score range of 10 and 40), indicating that pharmacy students gained moderate and high levels of self-efficacy, and the high level had a higher percentage than the average level (62.3-68.4) % compared with (31.6-37.7) %. Multiple regression analysis showed that academic stress was negatively correlated with students' self-efficacy. However, with $R^2 = 0.005$, academic stress only accounted for 0.5 % of the variation in students' total self-efficacy scores. Therefore, the findings of this study are evidence that academic stress at the university has very little effect on students' self-efficacy.

Keywords Academic pressure, Nguyen Tat Thanh University, pharmacy students, self-efficacy, the Student Self-Efficacy Scale